

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị A: Luật sư Phạm

Hữu A3 - Văn phòng Luật sư Phạm Hữu A3 và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thái Bình; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Đức A2: Bà Đỗ Thị A4
- Trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thái Bình; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Đình A5 sinh năm 1960; cư trú tại: Nhà số 119, ngõ 207 XD, quận BTL, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Trác A6
- Văn phòng Luật sư HNP thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện TH, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện TH: Ông Phạm Hồng A7 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TH; vắng mặt tại phiên tòa và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã VT, huyện TH, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã VT: Ông Phạm Quang A8 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã VT và bà Hà Thị A9 - Cán bộ địa chính Ủy ban nhân dân xã VT; vắng mặt tại phiên tòa và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị A10 sinh năm 1963; cư trú tại: Nhà số 119, ngõ 207 phường XD, quận BTL, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

4. Bà Hà Thị A11 sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn QBD, xã VT, huyện TH, tỉnh Thái Bình; vắng mặt tại phiên tòa và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Ngọc A12 sinh năm 1973 đã chết ngày 15/4/2020;

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A12:

5.1. Bà Hà Thị A11 sinh năm 1978 (là vợ của ông Nguyễn Ngọc A12);

5.2. Anh Nguyễn Ngọc A13 sinh năm 1997 (là con của ông Nguyễn Ngọc A12 và bà Hà Thị A11);

5.3. Chị Nguyễn Thị A14 sinh năm 2005 (là con của ông Nguyễn Ngọc A12 và bà Hà Thị A11);

5.4. Anh Nguyễn Ngọc A15 sinh năm 2011 (là con của ông Nguyễn Ngọc A12 và bà Hà Thị A11);

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị A14 và anh Nguyễn Ngọc

A15: Bà Hà Thị A11 sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: Thôn QBD, xã VT, huyện TH, tỉnh Thái Bình và đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/3/2019 trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Phạm Thị A trình bày:

Bố, mẹ đẻ của các nguyên đơn và bị đơn là cụ Phạm Đình A16 (chết năm 1986) và cụ Nguyễn Thị A17 (chết năm 1990). Hai cụ có 04 người con chung gồm: Bà Phạm Thị A, bà Phạm Thị A1, ông Phạm Đình A2, ông Phạm Đình A5, không có con riêng, không có con nuôi. Khi hai cụ còn sống đã tạo dựng khối tài sản chung là 02 thửa đất tại thôn QBD, xã VT, huyện TH, tỉnh Thái Bình gồm:

- Thửa đất số 291, bản đồ 299, có diện tích 80m² mang tên cụ A16 từ năm 1983, nay là thửa 257, tờ bản đồ số 14, diện tích 158,1m² (loại đất: 150m² đất ở và 8,1m² đất cây lâu năm), trên đất không có bất cứ tài sản nào.

- Thửa đất số 327, bản đồ 299, có diện tích 364m², mang tên cụ A16 từ năm 1983. Hai cụ và ông A2 đều sống trên thửa đất này cho đến ngày 25/8/1986 cụ A16 chết, ngày 04/10/1990 cụ A17 chết. Hai cụ chết không để lại di chúc.

Ngày 23/12/1993, ông A5 đã tự ý lập biên bản đổi đất, cho ông A2 mang tên thửa đất số 257 còn ông A5 mang tên thửa đất số 327. Sau đó, ông A5 chuyển nhượng một phần diện tích thửa 327 cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc A12, bà Hà Thị A11 và tách thành thửa đất số 253 có diện tích 103m² (Biên bản thẩm định tại chỗ xác định là 107,6m²), phần diện tích còn lại của thửa đất 327 thành thửa đất số 254 có diện tích 258m² (Biên bản thẩm định tại chỗ xác định là 274,7m²). Ông A5 đã tự kê khai diện tích đất thửa đất số 327 cùng với diện tích đất nông nghiệp đề ngày 14/10/1996 Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện TH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số HI82076 có diện tích 2.262m² đất (trong đó 230m² đất ở; 130m² đất ao; 1.902m² đất lúa) tại xóm 1, xã VT, huyện TH mang tên ông A5.

Trên thực tế, ông A2 đã ở với hai cụ trên thửa đất số 327 cho đến khi hai cụ chết và ở liên tục cho đến ngày nay, bằng chứng là trên đất còn móng và tường nhà cũ do hai cụ xây đã bị bão làm đổ năm 1985. Do ông A2 bị tàn tật, không vợ con nên các nguyên đơn đã góp tiền xây 01 nhà mái bằng cho ông A2. Quá trình sử dụng nhà đột nát nên năm 2007 UBND xã VT hỗ trợ 6.000.000 đồng để đổ mái bằng. Trên thửa đất còn có 04 cây cau, 01 móng nhà, tường cũ của hai cụ để lại do không còn giá trị sử dụng nên không yêu cầu định giá.

Đối với thửa số 257 diện tích 158,1m² các nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế.

Nay, bà A, bà A1, ông A2 yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của hai cụ để lại là thửa đất số 327 có diện tích 364m² theo Biên bản thẩm định tại chỗ là các thửa đất số 253, số 254 có tổng diện tích là 382,3m², là di sản chưa chia, chưa di chúc cho con nào, yêu cầu cụ thể như sau:

1. Chia diện tích 382,3m² thành 4 phần, các nguyên đơn nhận hiện vật mỗi kỷ phần là 95,5m². Phần diện tích ông A5 được hưởng đã bán cho ông A12, bà A11 là 107,6m² nhiều hơn phần được hưởng nhưng các nguyên đơn không yêu cầu ông A5 thanh toán tiền chênh lệch. Đề nghị Tòa án chia cho ông A2 được ở phần diện tích đất có nhà mái bằng của ông A2 đang ở.

2. Yêu cầu Tòa án tuyên hủy GCNQSDĐ số HI82076 do UBND huyện TH cấp ngày 14/10/1996, diện tích 2.262m² mang tên ông A5.

Bà A trình bày bổ sung: “Biên bản chuyển đổi tài sản chuyển quyền sử dụng đất ở” đề ngày 23/12/1993 không có giá trị pháp lý bởi vì trong biên bản đổi đất không có chữ ký của bà A1 và ông A2, không có chữ ký của người giám hộ cho ông A2 là người tàn tật, chữ ký mang tên Phạm Thị A không phải chữ ký của bà.

Bà A1 trình bày bổ sung: “Biên bản chuyển đổi tài sản chuyển quyền sử dụng đất ở” đề ngày 23/12/1993 không có chữ ký của bà nên không có giá trị pháp lý.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông A2 là bà Đỗ Thị A4 trình bày: “Biên bản chuyển đổi tài sản chuyển quyền sử dụng đất ở” đề ngày 23/12/1993 không có chữ ký của ông A2 nên không có giá trị pháp lý. Bà đề nghị chia thừa kế theo pháp luật, chia hiện vật và giao phần di sản ông A2 được hưởng có nhà mái bằng ông A2 đang ở và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số HI82076 do UBND huyện TH cấp ngày 14/10/1996 mang tên ông A5.

Bị đơn Phạm Đình A5 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn là ông Nguyễn Trác A6 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm chết của cụ A16, cụ A17 và về hàng thừa kế của cụ A16, cụ A17. Trước năm 1978 cụ A16 và cụ A17 sống cùng các con trong ngôi nhà lợp rạ trên thửa đất số 257 có diện tích khoảng 90m² ở trong ngõ. Sau đó, bà A, bà A1 đi lấy chồng ở riêng, ông đi bộ đội về thấy cụ A16 xin UBND xã VT thửa đất số 327 giáp mặt đường, diện tích khoảng 280m² đất ruộng. Ông và hai cụ đã đôn lấp thành đất ở nhưng gia đình vẫn ở cả hai thửa đất. Năm 1985 do cơn bão làm đổ nhà mái rạ ở thửa trong ngõ, hai cụ xây nhà tạm trên thửa đất mặt đường ở cùng ông A2, còn vợ chồng ông ở thửa đất trong ngõ. Hai cụ chết không để lại di chúc, nhưng trước đó đã di chúc miệng cho ông ở thửa đất trong ngõ (thửa đất số 257), ông A2 ở thửa mặt đường (thửa đất số 327) và thực tế ông A2 đã ở thửa đất số 327, ông ở thửa đất số 257 từ

trước năm 1993. Ngày 23/12/1993, gia đình ông và dòng họ đã họp bàn cho ông và ông A2 đổi đất, tài sản trên đất cho nhau, có cán bộ địa chính xã chứng kiến, có lập biên bản và có xác nhận của UBND xã VT. Theo đó, ông A2 được quyền sử dụng thửa đất số 257, ông được quyền sử dụng thửa đất số 327. Sau khi đổi đất vợ chồng ông đã san lấp ao, mua nguyên vật liệu để xây nhà ba gian lợp ngói, do nợ tiền vật liệu của ông Trần Xuân A18 nên ông chuyển nhượng cho ông A18 một phần diện tích của thửa đất số 327 và ông A18 đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc A12, bà Hà Thị A11 năm 1993. Họ đã ở ổn định cho đến nay và đã được cấp GCNQSDĐ. Năm 1996, do cuộc sống khó khăn, vợ chồng ông chuyển lên Hà Nội sống, ông A2 không có vợ con nên ông cho ông A2 mượn đất để xây nhà ở trên thửa đất số 327 của ông. Ông đã bù thêm tiền để xây nhà cho ông A2, ông A2 được Nhà nước hỗ trợ 5.000.000 đồng để xây nhà tình nghĩa, Bà A và bà A1 không đóng góp gì.

“Biên bản chuyển đổi tài sản chuyển quyền sử dụng đất ở” đề ngày 23/12/1993 thể hiện anh chị em ông đã tự nguyện thỏa thuận để ông và ông A2 được đổi đất cho nhau, có người làm chứng và có xác nhận của UBND xã VT nên biên bản này có giá trị pháp lý. Ngày 14/10/1996, UBND huyện TH cấp GCNQSDĐ số HI82076 đối với phần diện tích còn lại của thửa đất 327 mang tên ông là hợp pháp. Tính đến thời điểm hai cụ chết thì di sản thừa kế không còn để chia. Vì vậy ông đề nghị:

1. Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các nguyên đơn đối với thửa đất 327, vì thửa đất 327 đã được UBND huyện TH cấp GCNQSDĐ ngày 14/10/1996 mang tên ông, vợ chồng ông đã đóng thuế sử dụng đối với Nhà nước đầy đủ.

2. Tòa án buộc UBND xã VT, huyện TH, tỉnh Thái Bình bàn giao cho ông GCNQSDĐ số HI82076 do UBND huyện TH cấp ngày 14/10/1996 mang tên ông.

3. Tòa án buộc ông A2 trả lại diện tích đất đã mượn để xây nhà vào năm 2007, ông sẽ thanh toán tiền xây nhà theo biên bản định giá của Tòa án cho ông A2.

4. Ông không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất trong ngõ là thửa 257 vì thửa đất đó đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A2.

5. Ông đề nghị giám định chữ ký của bà A trong “Biên bản chuyển đổi tài sản chuyển quyền sử dụng đất ở” đề ngày 23/12/1993.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị A10 (là vợ của ông Phạm Đình A5) trình bày: Bà nhất trí như lời khai của ông Phạm Đình A5. Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia

thừa kế của các nguyên đơn vì thửa đất số 327 đã được cấp GCNQSDĐ vào năm 1996 mang tên chồng bà.

- Bà Hà Thị A11 (là vợ của ông Nguyễn Ngọc A12) trình bày: Khoảng năm 1995, chồng của bà là ông A12 đã nhận chuyển nhượng của ông A18 một thửa đất mà trước đó ông A18 nhận chuyển nhượng của ông Phạm Đình A5. Việc chuyển nhượng đất có biên bản giao tiền mặt ngày 28/8/1998, người nhận chuyển nhượng là ông A18, người chuyển nhượng là vợ chồng ông A5 và bà A10. Thửa đất đã được thể hiện tại Sổ mục kê năm 1995 ghi tên ông Nguyễn Ngọc A12 diện tích 103m². Năm 1997, vợ chồng bà đã xây nhà 1 tầng và công trình phụ ở ổn định từ đó, không tranh chấp với ai. Thửa đất này ông bà chưa được cấp GCNQSDĐ. Bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với diện tích đất vợ chồng bà đã mua của ông A18 để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho vợ chồng bà.

- UBND huyện TH trình bày (Tại Công văn số 805 ngày 08/8/2019, Văn bản trình bày ý kiến ngày 18/10/2019):

Theo bản đồ 299 năm 1983 cụ A16 là chủ sử dụng hợp pháp 03 thửa đất: Thửa đất số 291, diện tích 80,0m²; thửa đất số 327, diện tích 364,0m²; thửa đất số 315, diện tích 192,0m² (thuộc tờ bản đồ số 1, đều là đất ở). Khi cụ A16 và cụ A17 còn sống đã chuyển nhượng thửa đất số 315 cho ông A19 là em trai cụ A16.

Thực hiện Quyết định số 241-QĐ/UB ngày 09/6/1995 của UBND tỉnh Thái Bình về việc ban hành quy định cấp GCNQSDĐ nên năm 1996 UBND huyện TH đã cấp GCNQSDĐ đồng loạt theo đợt, trong đó có ông Phạm Đình A2, ông Phạm Đình A5 và ông Nguyễn Ngọc A12.

Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với ông A2, ông A5, ông A12 như sau:

- Việc xét duyệt hồ sơ cấp GCNQSDĐ được thực hiện tại UBND xã VT. Tuy nhiên, qua kiểm tra tại UBND xã VT không có 03 hồ sơ xét duyệt cấp GCNQSDĐ cho ông A2, ông A5, ông A12.

- Tại UBND xã VT chỉ còn lưu trữ bản đồ 299, Sổ mục kê năm 1995 và phôi GCNQSDĐ mang tên ông A5, ông A2.

- Tại UBND xã VT không có phôi GCNQSDĐ của ông A12. Tại sổ lưu cấp GCNQSDĐ của xã VT có tên ông Nguyễn Ngọc A12 vào sổ số 136, seri HI82076, diện tích 103,0m².

Ngày 14/10/1996 UBND huyện TH cấp GCNQSDĐ mang tên ông Phạm Đình A5, vào sổ số 237, seri HI82076, diện tích 2.262m² (gồm đất 2 lúa là 1.902m², đất ao là 130,0m² và đất ở là 230,0m²) và hiện đang lưu trữ tại UBND xã VT;

Ngày 14/10/1996, UBND huyện TH cấp GCNQSDĐ mang tên ông Phạm Văn A2 vào sổ số 28, seri HI 82063, diện tích 150m².

Hai GCNQSDĐ trên đều cấp đồng loạt năm 1996 có đặc điểm không thể hiện số thửa thửa đất, tờ bản đồ, sơ đồ đất, chỉ thể hiện diện tích, loại đất, thời hạn sử dụng đất.

Ngày 19/10/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình cấp lại GCNQSDĐ cho ông Phạm Đình A2, vào sổ số 013549, seri H884601, thửa đất số 257, tờ bản đồ số 14, diện tích 158,1m² (150m² đất ở và 8,1m² đất trồng cây lâu năm) do sai tên đệm “Văn” thành “Đình”.

Nay, các nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên hủy GCNQSDĐ số 237, seri H 182076, diện tích 2.262m² do UBND huyện TH cấp ngày 14/10/1996 mang tên ông Phạm Đình A5 thì UBND huyện TH đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại Biên bản xác minh ngày 06/6/2019, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TH cung cấp: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TH không lưu trữ hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông Phạm Đình A5 và Phạm Đình A2. Thực hiện Công văn 800/STNMT QLĐĐ ngày 27/4/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình đối với GCNQSDĐ cấp đồng loạt năm 1996 nên Văn phòng đăng ký đất đai huyện TH đã thu hồi GCNQSDĐ số H182662 cấp ngày 14/10/1996 cho ông Nguyễn Ngọc A12 vì lý do diện tích đất cấp là đất nông nghiệp không đúng với hiện trạng sử dụng là đất ở.

- UBND xã VT, huyện TH trình bày:

Theo bản đồ 299 năm 1983 cụ A16 là chủ sử dụng 03 thửa đất gồm: Thửa đất số 291, diện tích 80,0m²; thửa đất số 327, diện tích 364,0m²; thửa đất số 315, diện tích 192,0m² (tờ bản đồ số 1 đều là đất ở). Khi cụ A16 và cụ A17 còn sống đã chuyển nhượng thửa đất 315 cho cụ Bôi là em trai của cụ A16.

Còn lại 02 thửa đất số thửa đất số 291 và thửa đất số 327 của cụ A16 và cụ A17 có biến động như sau:

Tại bản đồ địa chính năm 1990 thửa đất số 291 (gọi tắt là thửa trong ngõ) mang tên ông A5 có tên gọi là thửa đất số 778 diện tích 90m². Thửa đất số 327 tách làm 03 thửa (gọi tắt là thửa mặt đường) gồm thửa đất số 785 có diện tích 280m², thửa đất số 786 có diện tích 85m² và thửa đất số 787 có diện tích 55m² mang tên ông A2. Thời điểm này, cụ A17 còn sống kê khai và ông A2 đã ở cùng cụ A17 tại thửa đất số 327.

Cụ A16 chết năm 1986, cụ A17 chết năm 1990. Năm 1993, ông A5 có “Đơn xin đổi nơi ở” và “Biên bản chuyển đổi tài sản chuyển quyền sử dụng đất ở” đề ngày 23/12/1993, có chữ ký của bà A, ông A5, bà A10 và chữ ký của ông A12

cán bộ địa chính xã VT nên UBND xã VT đã xác nhận vào 02 đơn trên. Vì lý do đổi đất nên Sổ địa chính năm 1990 có đính chính sửa chữ “Tý” thành chữ “Nguyên” đăng ký sử dụng 03 thửa đất số 785, số 786, số 787; ông A2 ghi sử dụng thửa đất số 778. UBND xã VT xác định cho dù tên hai ông được đính chính, sửa chữa trong Sổ địa chính 1990 không phải là căn cứ xác định quyền sử dụng hợp pháp bởi vì hai cụ A16, A17 không để lại di chúc hay tặng cho hay chuyển nhượng hai thửa đất cho ông A5 hay ông A2, hay bất cứ người con nào tại chính quyền địa phương.

Tại Sổ mục kê năm 1995, thửa đất số 778 là thửa đất số 326 có diện tích 150m² ghi tên ông A2; thửa đất số 785, số 786, số 787 thành 02 thửa là thửa đất số 350 diện tích 258m² ghi tên ông A5 và thửa đất số 374 diện tích 103m² ghi tên ông Nguyễn Ngọc A12 (đều là đất ở). Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông A5 với ông A18 và ông A12 là có thật và ông A12 có tên trong Sổ mục kê năm 1995 và ở liên tục cho đến nay. Ngày 14/10/1996, các ông A2, ông A5, ông A12 được cấp GCNQSDĐ và việc cấp GCNQSDĐ này là cấp đồng loạt cho các hộ dân tại địa phương. Hiện nay, UBND xã VT không còn lưu trữ hồ sơ xét duyệt cấp 03 GCNQSDĐ của các ông A2, ông A5, ông A12; hiện đang quản lý GCNQSDĐ số vào sổ số 237, seri HI82076, diện tích 2.262m² (gồm 1.902m² đất 2 Lúa, 130,0m² đất ao, 230,0m² đất ở) do UBND huyện TH cấp ngày 14/10/1996 mang tên ông A5. Do đặc điểm của GCNQSDĐ mang tên ông A5 không thể hiện sơ đồ, số tờ bản đồ, số thửa đất, vị trí thửa đất nên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TH đã yêu cầu UBND xã VT bàn giao lại, để phân loại, xử lý GCNQSDĐ mang tên ông A5 thuộc đối tượng bị thu hồi theo Công văn 800/STNMT-QLĐĐ ngày 27/4/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình. UBND xã VT chưa bàn giao cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TH GCNQSDĐ mang tên ông A5 vì lý do các đương sự đang tranh chấp chia thừa kế.

Theo kết quả đo Vlap năm 2013, thửa đất số 374 thành thửa đất số 253 có diện tích 110,5m² mang tên ông Nguyễn Ngọc A12, thửa đất số 350 thành thửa đất số 254 có diện tích 249,3m² mang tên ông Phạm Đình A5, tổng diện tích là 359,8m² so với diện tích 364m² (bản đồ 299) giảm 4,2m².

Thửa đất số 327 của cụ A16 có sự biến động về tên gọi, số thửa đến nay thành hai thửa đất số 253 và thửa đất số 254. Theo kết quả thẩm định của Tòa án 02 thửa đất này có tổng diện tích là 382,3m² tăng so với diện tích 364m² (theo bản đồ 299) là 18,3m² đây là sai số trong quá trình đo đạc, tứ cận thửa đất không lấn hành lang giao thông, không tranh chấp với hộ liền kề.

Ông Phạm Đình A2 ở trên thửa đất 327 cùng cụ A17 cho đến khi cụ A17 chết đến năm 2007. UBND xã VT hỗ trợ ông A2 thuộc hộ nghèo số tiền 6.000.000 đồng để sửa chữa nhà, gọi tắt là xây nhà tình nghĩa.

Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn đối với thửa đất 327 nay là thửa đất số 253 và thửa đất số 254, UBND xã VT đề nghị Tòa án xem xét việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 107,6m² giữa ông A5 với ông A18 và vợ chồng ông A12, bà A11 vào năm 1995 và ở ổn định, không tranh chấp cho đến nay để bảo vệ quyền lợi cho vợ chồng ông A12, bà A11.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 22/8/2019 ông Nguyễn Trọng A20 là cán bộ địa chính xã VT thời kỳ trước năm 1990 và sau năm 1996 trình bày: Tháng 12/1993, ông cùng ông A5 và bà A làm việc tại UBND xã để lập biên bản đổi đất ngày 23/12/1993. Theo đó, ông A2 đổi vào ở trong thửa đất số 257 còn ông A5 ra ở thửa đất số 327. Biên bản đổi đất nêu trên có chữ ký bà A, ông A5, bà A10 là vợ của ông A5, không có chữ ký bà A1 vì bà A1 không có mặt ở nhà. Tại thời điểm 23/12/1993 thì hai thửa đất đều có nguồn gốc của cụ A16 và cụ A17, khi mất hai cụ không để lại di chúc. Thửa đất số 327 trước đây là đất ruộng, ông không nắm rõ ai là người san lấp, tôn tạo thành đất ở.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 22/8/2019 ông Phạm Thanh A21 là trưởng họ Phạm trình bày: Cụ A16 và cụ A17 có 2 thửa đất thừa trong ngõ và thửa đất ngoài mặt đường. Trước đây ông A2 ở thửa ngoài mặt đường, ông A5 ở thửa trong ngõ, do thửa ngoài mặt đường lầy lội, ông A2 tàn tật nên bà A và ông A5 thỏa thuận đổi đất ở giữa ông A5 và ông A2 có sự chứng kiến của ông. Sau khi ông A5, ông A2 đổi chỗ ở cho nhau thì ông A2 ở trong ngõ, ông A5 và vợ ở ngoài mặt đường, ông A5 đã bán 1 phần diện tích đất cho ông A18, ông A18 lại bán lại cho vợ chồng ông A12, bà A11, sau một vài năm vợ chồng ông A5, bà A10 chuyển lên Hà Nội sống.

Tại Biên bản ghi lời khai ông Trần Xuân A18 trình bày: Khoảng năm 1995, ông A5 mua nguyên vật liệu của ông để xây nhà do nợ tiền ông A5 đã chuyển nhượng cho ông một phần diện tích đất ngoài đường để trừ nợ số tiền 03 triệu đồng, ông không nhận đất vì không có nhu cầu ở, ông chuyển nhượng luôn cho vợ chồng ông A12, bà A11 để lấy tiền, còn thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, giao đất, đo đạc mang tên vợ chồng ông A12, bà A11 đều nhờ cán bộ địa chính thời kỳ đó thực hiện.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 14/01/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình quyết định:

Căn cứ vào các điều 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 200, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn về chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Phạm Đình A16 và cụ Nguyễn Thị A17.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Đình A16 và cụ Nguyễn Thị A17 là diện tích đất ở 382,3m² tại thửa đất số 327 theo bản đồ 299 và theo đo đạc VLap năm 2014 có số thửa 253, 254 lại thôn QBD xã VT, huyện TH, tỉnh Thái Bình trị giá là 275.472.000 đồng.

3. Bà Phạm Thị A, bà Phạm Thị A1, ông Phạm Văn A2, được hưởng 91,5m², cụ thể:

3.1. Chia cho ông Phạm Văn A2 được quyền sử dụng diện tích 91,5m² đất ở trị giá là 65.880.000 đồng (trên đất có nhà mái bằng đề 2007 ký hiệu B1, nhà Pro do ông A2 xây dựng và được hỗ trợ) tại thôn Quân Bắc Đông, xã VT, huyện TH, tỉnh Thái Bình. Đất có các cạnh như sau (Có sơ đồ kèm theo):

- Cạnh Đông Nam giáp đường trục xã dài 5m;
- Cạnh Đông Bắc giáp đất ông Định dài 6,36m + 12,31m;
- Cạnh Tây Bắc giáp đất ông Thúy dài 4,7m;
- Cạnh Tây Nam giáp đất bà A dài 17,99m.

3.2. Chia cho bà Phạm Thị A được quyền sử dụng diện tích 91,5m² đất ở trị giá là 65.880.000 đồng (trên đất có móng và tường nhà cũ có ký hiệu G) tại thôn QBD, xã VT, huyện TH, tỉnh Thái Bình. Đất có các cạnh như sau (Có sơ đồ kèm theo):

- Cạnh Đông Nam giáp đường trục xã dài 5,33m;
- Cạnh Đông Bắc giáp đất ông A2 dài 17,99m;
- Cạnh Tây Bắc giáp đất ông Thúy dài 4,95m;
- Cạnh Tây Nam giáp đất bà A1 và đất hộ bà Gái dài 17,56m + 2m.

3.3. Chia cho bà Phạm Thị A1 được quyền sử dụng diện tích 91,5m² đất ở trị giá là 65.880.000 đồng (trên đất có 04 cây cau) tại thôn QBD, xã VT, huyện TH, tỉnh Thái Bình. Đất có các cạnh như sau (Có sơ đồ kèm theo):

- Cạnh Đông Nam giáp đường trục xã dài 6,23m;
- Cạnh Đông Bắc giáp đất bà A dài 17,99m;
- Cạnh Tây Bắc giáp đất hộ bà Gái dài 1,47m + 1,31m + 3,63m;
- Cạnh Tây Nam giáp đất ông A12 và A11 dài 7,73m + 7,19m.

3.4. Chia cho ông Phạm Đình A5 được hưởng phần diện tích 107,6m² đất ở (Trong đó 11,8m² là giá trị công sức tôn tạo đất) trị giá là 77.472.000 đồng đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Ngọc A12 và bà Hà Thị A11 vào năm 1995. Ông

Nguyễn Ngọc A12 và bà Hà Thị A11 được quyền sử dụng diện tích 107,6m² đất ở tại thôn QBD, xã VT, huyện TH, tỉnh Thái Bình. Đất có các cạnh như sau (Có sơ đồ kèm theo):

- Cạnh Đông Nam giáp đường trục xã dài 7,08m;
- Cạnh Đông Bắc giáp đất bà A1 và đất hộ bà Gái dài 7,72m + 7,19m + 0,44m;
- Cạnh Tây Bắc giáp đất hộ bà Gái dài 7,16m;
- Cạnh Tây Nam giáp ngõ đi dài 15,35m;

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 237, seri HI82076, diện tích 2.262m² do UBND huyện TH cấp ngày 14/10/1996 mang tên ông Phạm Đình A5.

6. Đình chỉ yêu cầu phản tố đối với bị đơn về việc yêu cầu ông A2 trả lại diện tích đất xây nhà 22,5m² và diện tích công trình phụ lợp brô 25m².

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định, án phí và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Cùng ngày 24/02/2020, bị đơn là ông Phạm Đình A5 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị A10 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà Phạm Thị A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Phạm Đình A5 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A10 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các nguyên đơn là bà Phạm Thị A1, ông Phạm Văn A2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt tại phiên tòa nhưng các đương sự này đều đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Phạm Đình A5 đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Đình A5 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A10, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là bà Phạm Thị A và ông Phạm Văn A2 đều đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Đình A5 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A10, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt các nguyên đơn là bà Phạm Thị A1, ông Phạm Đình A2 và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng các đương sự này không có kháng cáo và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế, di sản thừa kế và chia di sản thừa kế của cụ A16, cụ A17 theo pháp luật là đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn là ông Phạm Đình A5 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị A10, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Ngày 28/9/2019, bà Phạm Thị A, bà Phạm Thị A1, ông Phạm Đình A2 khởi kiện ông Phạm Đình A5 yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ đẻ của bà A, bà A1, ông A5, ông A2 là cụ Phạm Đình A16 (chết năm 1986) và cụ Nguyễn Thị A17 (chết năm 1990) đối với thửa đất số 327 diện tích 364m² tại thôn QBD, xã VT, huyện TH và yêu cầu hủy GCNQSDĐ vào sổ số 237, seri HI82076, diện tích 2.262m (gồm: 902m² đất 2 Lúa, 130,0m² đất Ao, 230,0m² đất ở) do UBND huyện TH, tỉnh Thái Bình cấp ngày 14/10/1996 mang tên ông Phạm Đình A5. Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự và đảm bảo thời hiệu khởi kiện theo quy định tại các điều 623, 688 Bộ luật Dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông A5 có yêu cầu giám định chữ ký mang tên bà A tại “Biên bản chuyển đổi tài sản chuyển quyền sử dụng đất ở” đề ngày 23/12/1993, nhưng ông A5 không nộp tạm ứng chi phí giám định nên Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành trưng cầu giám định chữ ký của bà A tại “Biên bản chuyển đổi tài sản chuyển quyền sử dụng đất ở” đề ngày 23/12/1993 theo yêu cầu ông A5, là đúng pháp luật.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, cùng ngày 24/02/2020, bị đơn là ông Phạm Đình A5 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị A10 có đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 272, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[4] Ngày 15/4/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc A12 chết. Tòa án cấp phúc thẩm đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông A12 tham gia tố tụng với tư cách là những người kế thừa quyền và

nghĩa vụ tố tụng của ông A12, bao gồm: Bà Hà Thị A11 (là vợ của ông Nguyễn Ngọc A12) và các anh, chị Nguyễn Ngọc A13 sinh năm 1997, Nguyễn Thị A14 sinh năm 2005, Nguyễn Ngọc A15 sinh năm 2011 (là con của ông Nguyễn Ngọc A12 và bà Hà Thị A11).

[5] Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông A5 có yêu cầu giám định chữ ký mang tên bà A tại “Biên bản chuyển đổi tài sản chuyển quyền sử dụng đất ở” đề ngày 23/12/1993. Tại Quyết định trưng cầu giám định số 8175/2021/DSPT-QĐ ngày 23/7/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã trưng cầu giám định chữ ký của bà A tại “Biên bản chuyển đổi tài sản chuyển quyền sử dụng đất ở” đề ngày 23/12/1993. Tại Kết luận giám định số 312/C09-P5 ngày 30/11/2021, Viện Khoa học hình sự Bộ Công an A12 đã kết luận chữ ký mang tên bà A tại “Biên bản chuyển đổi tài sản chuyển quyền sử dụng đất ở” đề ngày 23/12/1993 là của bà A.

[6] Ông A5 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí giám định chữ ký mang tên bà A tại “Biên bản chuyển đổi tài sản chuyển quyền sử dụng đất ở” đề ngày 23/12/1993 và ông A5 đã nộp xong chi phí giám định.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt các nguyên đơn là bà Phạm Thị A1, ông Phạm Đình A2 và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng các đương sự này không có kháng cáo, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, những người tham gia tố tụng tại phiên tòa và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này, việc vắng mặt các đương sự này không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[8] Căn cứ vào các tài liệu đã được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án như bản đồ 299 năm 1983, ý kiến của chính quyền địa phương (UBND huyện TH và UBND xã VT), lời trình bày của các nguyên đơn là bà A, bà A1, ông A2 và bị đơn là ông A5 thì có đủ cơ sở để xác định thửa đất số 327 có diện tích 364m² (nay được tách thành thửa đất số 253 và số 254 có tổng diện tích đất ở là 382,3m²) và thửa đất số 257 có diện tích đất ở 158,1m² tại thôn QĐ, xã VT, huyện TH là tài sản do vợ chồng cụ A16, cụ A17 tạo lập. Cụ A16, cụ A17 có 04 người con là bà A, bà A1, ông A2, ông A5 và không có con riêng, không có con nuôi. Cụ A16 chết năm 1986, cụ A17 chết năm 1990 và không để lại di chúc.

[9] Bà A, bà A1, ông A2 yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 327 có diện tích 364m² (nay được tách thành thửa đất số 253 và số 254 có tổng diện tích đất ở là 382,3m²) và không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 257 có diện tích 158,1m².

[10] Ông A5 không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 257 có diện

tích 158,1m² và không đồng ý chia thừa kế thừa đất số 327 có diện tích 364m² (nay được tách thành thửa đất số 253 và số 254 có tổng diện tích đất ở là 382,3m²). Ông A5 cho rằng: Cụ A16, cụ A17 đã cho ông thừa đất số 257 (thửa đất trong ngõ) và cho ông A2 thừa đất số 327 (thửa đất ở mặt đường). Ông A5 đã đăng ký sử dụng thửa đất số 257; ông A2 đăng ký 03 thửa đất được tách từ thửa đất số 327 gồm các thửa đất số 785, số 786, số 787 có diện tích lần lượt là 280m², 85m², 55m²; việc đăng ký đã được thể hiện trên bản đồ địa chính năm 1990. Năm 1993, các anh chị em ông A5 đã thống nhất để ông A5 và ông A2 đổi đất và tài sản trên đất cho nhau, cụ thể là ông A5 sử dụng thửa đất số 327 của ông A2, ông A2 sử dụng thửa đất số 257 của ông A5 và việc đổi đất đã được lập “Biên bản chuyển đổi tài sản chuyển quyền sử dụng đất ở” ngày 23/12/1993, có xác nhận của chính quyền địa phương.

[11] Tuy nhiên, ông A5 không xuất trình được chứng cứ về việc cụ A16, cụ A17 đã cho ông A5 thừa đất số 257 và ông A2 thừa đất số 327 (ông A5 xác định các cụ A16, cụ A17 cho đất không lập thành văn bản mà chỉ bằng lời nói nhưng ông A5 không xuất trình được chứng cứ chứng minh về việc cho đất). UBND xã VT xác định việc ông A5 và ông A2 đứng tên là người sử dụng đất tại bản đồ địa chính năm 1990 chỉ để chính quyền địa phương quản lý về mặt hành chính đối với người đang sử dụng đất, khi cụ A16, cụ A17 còn sống không cho tặng, di chúc hay chuyển nhượng bằng văn bản đối với thửa đất số 257, thửa đất số 327 cho ông A5, ông A2.

[12] Mặt khác, “Biên bản chuyển đổi tài sản chuyển quyền sử dụng đất ở” đề ngày 23/12/1993 có chữ ký của ông A5, vợ của ông A5 là bà Nguyễn Thị A10, chữ ký của bà A (trong quá trình giải quyết vụ án thì bà A không thừa nhận chữ ký của bà A nhưng tại Kết luận giám định số 312/C09-P5 ngày 30/11/2021, Viện Khoa học hình sự Bộ Công An đã kết luận chữ ký mang tên bà A tại Biên bản đổi đất ngày 23/12/1993 là của bà A), có chữ ký của cán bộ địa chính xã VT và có xác nhận của UBND xã VT nhưng không có chữ ký của bà A1, ông A2. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà A, bà A1 và ông A2 xác định không có việc cụ A16, cụ A17 cho ông A5 thừa đất số 257, cho ông A2 thừa đất số 327 và không thừa nhận việc đổi đất như ông A5 trình bày, ông A2 sống cùng cụ A16, cụ A17 trên thửa đất số 327 và vẫn sử dụng thửa đất số 327 từ khi các cụ chết đến nay; vợ chồng ông A5 thừa nhận từ năm 1996 đến nay vợ chồng ông không sử dụng thửa đất số 327 và ông A2 vẫn ở trên thửa đất này. Thực tế, ông A2 là người tàn tật sống cùng cụ A16, cụ A17 trên thửa đất số 327 và vẫn sử dụng thửa đất số 327 từ khi các cụ chết đến nay, căn nhà của ông A2 là nhà tình nghĩa do chính quyền địa phương xây dựng. Do đó, “Biên bản chuyển đổi tài sản chuyển quyền sử dụng đất ở” đề ngày 23/12/1993 không có giá trị pháp lý để xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 257, thửa đất số 327 (nay là thửa đất số 253 và 254).

[13] Theo báo cáo của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TH về việc đính chính tên người sử dụng thửa đất số 327 trên Sổ địa chính 1990 là do sau khi nhận được đơn đổi đất và biên bản đổi đất ngày 23/12/1993 thì đính chính, sửa đổi tên “Tý” thành tên “Nguyên”. Nhưng như đã nêu trên, “Biên bản chuyển đổi tài sản chuyển quyền sử dụng đất ở” đề ngày 23/12/1993 không có giá trị pháp lý để xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 257, thửa đất số 327 (nay là thửa đất số 253 và 254) nên việc đính chính tên người sử dụng đất hoặc thay tên chủ sử dụng đất đối với thửa đất số 257, thửa đất số 327 (nay là thửa đất số 253 và 254) từ cụ A16, cụ A17 sang chủ sử dụng đất khác đều là không hợp pháp.

[14] Như vậy, từ các chứng cứ và phân tích nêu trên, không có cơ sở để xác định thửa đất số 257, thửa đất số 327 (nay là thửa đất số 253 và 254) đã được cụ A16, cụ A17 định đoạt từ khi các cụ còn sống hoặc đã được các thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ A16, cụ A17 là bà A, bà A1, ông A2, ông A5 thỏa thuận phân chia. Do vậy, các thửa đất này là di sản thừa kế chưa chia của cụ A16, cụ A17.

[15] Bà A, bà A1, ông A2, ông A5 đều không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 257; bà A, bà A1, ông A2 chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 327 nay là thửa đất số 253 và 254 có diện tích 382,3m²; và cụ A17, cụ A16 chết không để lại di chúc, nên thửa đất số 327 nay là thửa đất số 253 và 254 được chia thừa kế theo pháp luật cho các thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ A16, cụ A17 là bà A, bà A1, ông A2, ông A5 theo quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[16] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất xác định vợ chồng ông A5, bà A10 đã chuyển nhượng một phần diện tích đất của thửa đất số 327 cho ông Trần Xuân A18 và ông A18 đã chuyển nhượng lại diện tích đất này cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc A12, bà Hà Thị A11. Vợ chồng ông A12, bà A11 đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất này và nay là thửa đất số 253. Bà A, bà A1, ông A2 đều thống nhất đề nghị chia thừa kế cho ông A5 phần diện tích đất mà vợ chồng ông A5, bà A10 đã chuyển nhượng và nay ông A12, bà A11 đang sử dụng và không yêu cầu ông A5 thanh toán tiền chênh lệch.

[17] Tại Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 09/8/2019 thể hiện: Thửa đất số 327 nay là thửa đất số 253 và thửa đất số 254. Thửa đất số 253 có diện tích 107,6m² có nhà kiên cố, khuôn viên riêng do vợ chồng ông A12, bà A11 xây dựng. Thửa đất số 254 có diện tích 274,7m² có móng nhà và tường cũ, 04 cây cau và nhà mái bằng của ông A2 xây trước năm 2007, được sửa chữa năm 2007. Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu định giá 04 cây cau, móng nhà và tường cũ bỏ hoang không còn giá trị sử dụng nên Hội đồng định giá cấp sơ thẩm không định giá những tài sản này.

[18] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng thời điểm mở thừa kế, người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất, di sản thừa kế của cụ A16, cụ A17, tiến hành định giá di sản thừa kế và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế cụ A16, cụ A17 là thửa đất số 327 nay là thửa đất số 253 và thửa đất số 254 cho các thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ A16, cụ A17 là bà A, bà A1, ông A2, ông A5 theo pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự; chấp nhận đề nghị của các nguyên đơn về việc chia thừa kế cho ông A5 phần diện tích đất mà vợ chồng ông A5, bà A10 đã chuyển nhượng nay ông A12, bà A11 đang sử dụng là thửa đất số 253, công nhận quyền sử dụng thửa đất số 253 cho ông A12, bà A11; chia thừa kế cho ông A2 phần diện tích đất trên có ngôi nhà mái bằng của ông A2; và hủy GCNQSDĐ số HI82076 do UBND huyện TH cấp ngày 14/10/1996, cho ông A5 là có cơ sở và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự.

[19] Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn là ông A5 có yêu cầu phản tố buộc ông A2 trả lại diện tích đất thuộc thửa đất số 327 nay là thửa đất số 254 đã mượn để xây nhà vào năm 2007 và ông A5 đồng ý thanh toán giá trị nhà cho ông A2 theo định giá của Tòa án. Đây là yêu cầu phản tố, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu phản tố của ông A5 và ông A5 đã nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm. Việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng yêu cầu này của ông A5 không phải là yêu cầu phản tố nên đình chỉ giải quyết, trả lại tạm ứng án phí sơ thẩm và tài liệu cho ông A5 là không chính xác. Tuy nhiên, như đã nêu trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 327 nay là thửa đất số 253 và thửa đất số 254 là di sản thừa kế cụ A16, cụ A17, chia di sản thừa kế này theo pháp luật, là có căn cứ, đúng pháp luật và cũng đã xem xét giải quyết yêu cầu nêu trên của ông A5 nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu nêu trên của ông A5 theo quy định về xem xét, giải quyết yêu cầu phản tố không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông A5.

[20] Tại phiên tòa phúc thẩm không có tình tiết gì mới nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông A5 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà A10, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do vậy, lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A5 là chấp nhận kháng cáo của ông A5, bà A10 sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, là không có cơ sở nên không được chấp nhận; lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A2, bà A và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội là không chấp nhận kháng cáo của ông A5, bà A10, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có cơ sở nên được chấp nhận.

[21] Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn là ông A5 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà A10 phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Phạm Đình A5 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị A10, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Đình A5 và bà Nguyễn Thị A10 mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà ông Phạm Đình A5 và bà Nguyễn Thị A10 đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009262 ngày 03/3/2020, ông Phạm Đình A5 và bà Nguyễn Thị A10 mỗi người còn phải nộp 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Thái Duy Nhiệm

Bùi Xuân Trọng

Vũ Minh Tuấn

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: P.HCTP-VP; HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Minh Tuấn